

CÔNG TY CP CƠ KHÍ LẬP MÁY LILAMA

.....oOo.....



LILAMA.EMC

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2011**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 1 NĂM 2011**

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/3/2011	1/1/2011
1	2	3	4	5	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			<b>113,477,987,962</b>	<b>122,718,059,998</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			<b>6,984,739,990</b>	<b>7,685,509,963</b>
1. Tiền	111	V.01		6,984,739,990	5,685,509,963
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	2,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>			<b>87,901,958,576</b>	<b>101,003,254,831</b>
1. Phải thu khách hàng	131			87,473,915,479	100,610,485,942
2. Trả trước cho người bán	132			1,142,483,216	1,096,424,816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		262,379,760	273,163,952
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			(976,819,879)	(976,819,879)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>16,624,693,280</b>	<b>11,480,005,651</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04		16,834,632,230	11,689,944,601
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(209,938,950)	(209,938,950)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			<b>1,966,596,116</b>	<b>2,549,289,553</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			1,966,596,116	2,549,289,553
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>			<b>18,880,733,825</b>	<b>19,692,505,011</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			<b>18,024,359,618</b>	<b>19,032,536,575</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		16,630,288,954	15,384,846,783
- Nguyên giá	222			46,608,451,278	44,400,981,735
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(29,978,162,324)	(29,016,134,952)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09		1,365,779,089	1,497,951,259
- Nguyên giá	225			2,114,754,719	2,114,754,719
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(748,975,630)	(616,803,460)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		7,155,000	8,945,625
- Nguyên giá	228			28,650,000	28,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(21,495,000)	(19,704,375)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		21,136,575	2,140,792,908
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		-	-
- Nguyên giá	241			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>856,374,207</b>	<b>659,968,436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		739,794,207	543,388,436
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			116,580,000	116,580,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>			<b>132,358,721,787</b>	<b>142,410,565,009</b>



1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21,022,493,006	19,349,343,505
2. Phải trả người bán	312		11,407,891,706	17,697,910,690
3. Người mua trả tiền trước	313		8,002,491,699	4,942,960,449
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,410,837,020	7,029,851,826
5. Phải trả công nhân viên	315		2,651,809,118	8,923,460,853
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8,073,611,168	8,503,549,501
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	3,669,852,185	3,871,721,231
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		131,357,807	383,123,307
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24,832,794,337</b>	<b>24,939,695,737</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1,442,782,220	1,496,782,220
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,215,795,205	1,181,864,805
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		22,174,216,912	22,261,048,712
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>45,155,583,741</b>	<b>46,768,947,910</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>45,141,068,721</b>	<b>46,754,432,890</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		277,099,272	277,099,272
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,520,923,299	4,520,923,299
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		249,210,162	249,210,162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,339,562,488	5,952,926,657
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>14,515,020</b>	<b>14,515,020</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	14,515,020	14,515,020
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>132,358,721,787</b>	<b>142,410,565,009</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2011	1/1/2011
1	Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1,022,844,387	1,022,844,387
5	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6	Dự toán chi hoạt động		-	-
7	Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Người lập biểu

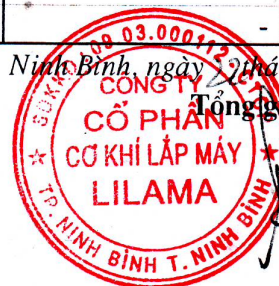
Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 2 tháng 4 năm 2011

Tổng Giám đốc







TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Điều

Đỗ Mạnh Thành



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7,174,905,009	9,064,324,467	7,174,905,009	9,064,324,467
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,174,905,009	9,064,324,467	7,174,905,009	9,064,324,467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,963,992,117	5,596,086,105	3,963,992,117	5,596,086,105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,210,912,892	3,468,238,362	3,210,912,892	3,468,238,362
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.26	72,687,505	488,987,717	72,687,505	488,987,717
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	880,368,050	782,136,443	880,368,050	782,136,443
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		880,368,050	782,136,443	880,368,050	782,136,443
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,025,930,754	1,884,837,111	2,025,930,754	1,884,837,111
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>30</b>		<b>377,301,593</b>	<b>1,290,252,525</b>	<b>377,301,593</b>	<b>1,290,252,525</b>
11. Thu nhập khác	31		17,318,182	929,555,658	17,318,182	929,555,658
12. Chi phí khác	32		-	1,284,448,035	-	1,284,448,035
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>17,318,182</b>	<b>(354,892,377)</b>	<b>17,318,182</b>	<b>(354,892,377)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>394,619,775</b>	<b>935,360,148</b>	<b>394,619,775</b>	<b>935,360,148</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	98,654,944	116,926,019	98,654,944	116,926,019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>295,964,831</b>	<b>818,434,129</b>	<b>295,964,831</b>	<b>818,434,129</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>91</b>	<b>251</b>	<b>91</b>	<b>251</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Đỗ Mạnh Thành**




Ninh Bình, ngày 27 tháng 1 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

**LÊ HỮU ĐIỀU**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lê Hữu Điều**



**ĐẠO CẠO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIAO NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24,753,018,323	17,001,721,597
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(11,126,085,977)	(13,044,726,776)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,482,416,479)	(11,852,956,858)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(880,368,050)	(782,136,443)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,066,656)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,536,836,969	73,109,125,740
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4,539,818,709)	(75,942,624,055)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(753,900,579)</b>	<b>(11,511,596,795)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126,000,000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	2,400,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72,687,505	488,987,717
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,946,687,505</b>	<b>2,888,987,717</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,480,480,672	15,057,685,138
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15,373,453,971)	(14,362,616,726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(91,254,600)	(91,254,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,909,329,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1,893,556,899)</b>	<b>603,813,812</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(700,769,973)</b>	<b>(8,018,795,266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>7,685,509,963</b>	<b>32,226,228,002</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VI.34</b>	<b>6,984,739,990</b>	<b>24,207,432,736</b>

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

4



Ninh Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Điều



**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.651.550.000 đồng (Ba mươi hai tỷ, sáu trăm năm một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty

	<b>Vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Vốn Nhà nước	16.652.290.000	51 %
Vốn cổ đông ngoài	15.999.260.000	49 %

**2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh**

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0903000112 06 tháng 10 năm 2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng ( giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội – ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mỗi hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

**3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.



## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

#### 1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

#### 1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.  
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng dở dang cuối năm theo kiểm kê.

**2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Dự phòng phải trả được trích trong năm 2010 là dự phòng bảo hành các hạng mục công trình đã hoàn thành trích lập tương ứng 5% doanh thu lũy kế đã ghi nhận đến 31/12/2010.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu là quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ được trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận phân phối trong kỳ là lợi nhuận năm 2009 phân phối theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối sẽ không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2010 được giảm mà được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình được đưa vào sử dụng. Khi Công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản hữu hình được đưa vào sử dụng, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh, thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng XD/CB hoàn thành đã được nghiệm thu.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Quý I năm 2011	
	đồng	Số đầu năm đồng
Tiền mặt tại quỹ	372,813,142	1,034,099,914
Tiền gửi ngân hàng	6,611,926,848	4,651,410,049
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>6,984,739,990</b>	<b>7,685,509,963</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Quý I năm 2011		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá tr
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng tại Ngân hàng</i>		-		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Quý I năm 2011		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Phải thu khác	262,379,760		273,163,952	
<i>Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính</i>	43,458,300		47,804,128	
<i>Phải thu khác</i>	218,921,460		225,359,824	
<b>Cộng</b>	<b>262,379,760</b>		<b>273,163,952</b>	

4 . Hàng tồn kho	Quý I năm 2011		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Nguyên liệu, vật liệu	4,258,767,714		3,845,573,352	
Công cụ, dụng cụ.	860,101,200		790,834,656	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,280,789,460		6,618,562,737	
Thành phẩm	434,973,856		434,973,856	
Hàng hóa	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>16,834,632,230</b>		<b>11,689,944,601</b>	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(209,938,950)		(209,938,950)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	16,624,693,280		11,480,005,651	

**5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
*Chi tiết tại phụ lục số 01*



**6 . Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu năm			2,114,754,719		2,114,754,719
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	2,114,754,719	-	2,114,754,719
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			616,803,460		616,803,460
Số tăng trong năm	-	-	132,172,170	-	132,172,170
- Khấu hao trong năm			132,172,170		132,172,170
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Mua TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-	748,975,630	-	748,975,630
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm		-	1,497,951,259		1,497,951,259
Tại ngày cuối năm		-	1,365,779,089		1,365,779,089

**7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Lilama	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			15,000,000	13,650,000	28,650,000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	15,000,000	13,650,000	28,650,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			12,879,375	6,825,000	19,704,375
Số tăng trong năm	-	-	937,500	853,125	1,790,625
- Khấu hao trong năm			937,500	853,125	1,790,625
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	13,816,875	7,678,125	21,495,000
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	-	-	2,120,625	6,825,000	8,945,625
Tại ngày cuối năm	-	-	1,183,125	5,971,875	7,155,000

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Quý I năm 2011	Số đầu năm
	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	21,136,575	2,140,792,908
- Chế tạo con lăn	-	56,296,790
- Chế tạo giường tầng	-	-
- Tường rào nhà máy cơ khí LILAMA Nam Định	-	329,668,634
- Chế tạo máy hàn 6 mô	21,136,575	21,136,575
- Chế tạo tủ điện thi công	-	-
- Xe tải Dongfeng có gắn cầu thủy lực	-	1,733,690,909
<b>Cộng</b>	<b>21,136,575</b>	<b>2,140,792,908</b>

9 . Chi phí trả trước dài hạn	Quý I năm 2011	Số đầu năm
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	244,317,925	251,517,925
Chi phí bảo hiểm	-	31,064,241
Ký túc xá Công nhân - Công trình Vũng Áng	136,190,621	102,408,491
Kinh phí đào tạo lớp học hàn	359,285,661	158,397,779
<b>Cộng</b>	<b>739,794,207</b>	<b>543,388,436</b>

10 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Quý I năm 2011	Số đầu năm
	đồng	đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí trích lập dự phòng Công trình Trung tâm Hội nghị Quốc gia	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm do trong năm 2010, Công ty đã quyết toán công trình Trung tâm hội nghị quốc gia Toàn bộ khoản trích lập dự phòng cho công trình này đã được hoàn nhập, vì vậy khoản thuế thu nhập hoãn lại năm 2009 đã được kết chuyển vào chi phí thuế hiện hành năm 2010.

11 . Vay và nợ ngắn hạn	Quý I năm 2011	Số đầu năm
	đồng	đồng
Vay ngắn hạn	20,748,729,206	18,984,325,105
<i>Vay Ngân hàng đầu tư phát triển Ninh Bình (*)</i>	20,748,729,206	17,484,325,105
<i>Vay Ngân hàng Habubank (**)</i>	-	1,500,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	273,763,800	365,018,400
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>		
<i>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	273,763,800	365,018,400
<b>Cộng</b>	<b>21,022,493,006</b>	<b>19,349,343,505</b>

(\*) Hợp đồng 10289 ngày 24/05/2010 với tổng giá trị hạn mức là 30 tỷ đồng, lãi suất 13%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(\*\*) Hợp đồng 1011HP013/HĐTD-NH/2010 ngày 01/11/2010 với hạn mức là 10 tỷ đồng, lãi suất 15%/năm được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Quý I năm 2011	Số đầu năm
--	----------------	------------



	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng	6,575,778,895	6,290,516,798
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	617,271,253	533,682,965
Thuế thu nhập cá nhân	216,965,132	204,838,923
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	821,740	813,140
Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7,410,837,020</b>	<b>7,029,851,826</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>13 . Chi phí phải trả</b>	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	-	2,025,833
Chi phí 1% phải trả tổng thầu EPC - Ctrình XM Sthao	-	-
Chi phí phải trả ctrình LD Dung Quất	-	-
Chi phí nhân công trực tiếp ctrình Cty TNHH CKĐ Trường Giang	25,381,031	25,381,031
Chi phí nhân công trực tiếp phải trả ctrình XM Bút Sơn - chế tạo	-	-
Chi phí vật tư phải trả ctrình XM Sài Sơn	-	-
Chi phí phải trả công trình Nhiệt Điện Vũng Áng	7,516,411,955	7,516,411,955
Ban quản lý Cảng Cá Nhật Lệ	-	66,000,000
Chi phí sơn - Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	-	361,912,500
Chi phí siêu âm - Công ty TNHH Phát triển công nghệ EAI	531,818,182	531,818,182
<b>Cộng</b>	<b>8,073,611,168</b>	<b>8,503,549,501</b>

<b>14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1,033,298,970	1,044,789,984
Bảo hiểm xã hội	203,785,212	268,444,920
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,432,768,003	2,558,486,327
<b>Cộng</b>	<b>3,669,852,185</b>	<b>3,871,721,231</b>

<b>15 . Vay dài hạn và nợ dài hạn</b>	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
	đồng	đồng
<b>Vay dài hạn</b>	<b>804,000,000</b>	<b>858,000,000</b>
Vay Ngân hàng Công thương Ninh Bình	804,000,000	858,000,000
Vay đối tượng khác	-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>638,782,220</b>	<b>638,782,220</b>

Thuê tài chính

638,782,220

638,782,220

**Cộng****1,442,782,220****1,496,782,220****Chi tiết các khoản vay dài hạn**

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến ngày 31/03/2011	Hình thức bảo đảm
1119/HDTD	Ngân hàng Công thương Ninh Bình	Lãi suất nhận vốn của NH +3,5%/năm	48 tháng	804,000,000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai
<b>Tổng cộng</b>				<b>804,000,000</b>	

**Tình hình thanh toán các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011			Từ ngày 01/01/2009 đến 31/12/2010		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-			-		
Từ 1 đến 5 năm	133,884,441	42,629,841	91,254,600	662,898,005	206,625,005	456,273,000
Trên 5 năm	-			-		
<b>Cộng</b>	<b>133,884,441</b>	<b>42,629,841</b>	<b>91,254,600</b>	<b>662,898,005</b>	<b>206,625,005</b>	<b>456,273,000</b>

**16 . Dự phòng phải trả****Quý I năm 2011****Số đầu năm**

	đồng	đồng
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - chế tạo	2,174,709,905	2,174,709,905
Dự phòng bảo hành Công trình XM Bút Sơn - lắp đặt	1,111,248,665	1,111,248,665
Dự phòng bảo hành Công trình NMLD Dung Quất	1,964,852,812	1,964,852,812
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - chế tạo	290,233,170	290,233,170
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Bim Sơn - lắp đặt	327,494,473	327,494,473
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - chế tạo	10,403,971,028	10,427,253,417
Dự phòng bảo hành Công trình Xi măng Sông Thao - lắp đặt	1,568,365,716	1,631,915,127
Dự phòng bảo hành Công trình Thủy điện Hòa Na	424,797,657	424,797,657
Dự phòng bảo hành Ctrình XM Thăng Long	2,822,157,601	2,822,157,601
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X18	499,593,977	499,593,977
Dự phòng bảo hành Ctrình XM X77	586,791,908	586,791,908
<b>Cộng</b>	<b>22,174,216,912</b>	<b>22,261,048,712</b>

**17 . Vốn chủ sở hữu****17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Xem phụ lục số 02***17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu****Quý I năm 2011****Số đầu năm**

Vốn góp của Nhà nước

đồng

đồng

16,652,290,000

16,652,290,000



Vốn góp của Cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
<b>Cộng</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>32,651,550,000</b>

**17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
	đồng	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,306,062,000	2,612,124,000

**17.4. Cổ phiếu**

	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

**17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số quý I năm 2010</b>
	đồng	đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	295,964,831	818,434,129
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	295,964,831	818,434,129
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	91	251

**18 . Nguồn kinh phí**

	<b>Quý I năm 2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
	đồng	đồng
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	14,515,020	533,104,850
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp	-	(518,589,830)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	14,515,020	14,515,020

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	7,174,905,009	9,064,324,467
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>7,174,905,009</b>	<b>9,064,324,467</b>
<b>20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	7,174,905,009	9,064,324,467
Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>7,174,905,009</b>	<b>9,064,324,467</b>
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>		
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3,963,992,117	5,596,086,105
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
<b>Cộng</b>	<b>3,963,992,117</b>	<b>5,596,086,105</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	72,687,505	488,987,717
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>72,687,505</b>	<b>488,987,717</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>		
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Lãi tiền vay	880,368,050	782,136,443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>880,368,050</b>	<b>782,136,443</b>
<b>24 . Thu nhập khác</b>		
	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010
	đồng	đồng
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		929,555,658
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công		



Giá trị vật tư quyết toán hoàn trả Lisemco

Hoàn nhập dự phòng bảo hành

Thu nhập khác

**Cộng**

17,318,182

**17,318,182**

**929,555,658**

**25 . Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý

Giá trị vật tư hoàn trả Lisemco

Chi phí khác

**Cộng**

**Quý I năm 2011**

đồng

**Quý I năm 2010**

đồng

1,284,448,035

-

-

**1,284,448,035**

**26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Thuế TNDN hoãn lại năm trước kết chuyển vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

**Cộng**

**Quý I năm 2011**

đồng

98,654,944

**Quý I năm 2010**

đồng

116,926,019

-

**98,654,944**

**116,926,019**

**27 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản trích lập chưa đủ hồ sơ được hoãn lại (Thuế suất 12,5% do được ưu đãi giảm thuế)

**Quý I năm 2011**

đồng

-

-

**Quý I năm 2010**

đồng

-

-

**VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2011	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 <i>Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	14.26%	13.83%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	85.74%	86.17%
1.2 <i>Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	65.88%	67.16%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	34.12%	32.84%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 <i>Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1.52	1.49
2.2 <i>Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	1.82	0.74
2.3 <i>Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.11	0.11

2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng tài sản

Lần

### 3. Tỷ suất sinh lời

#### 3.1. Lợi nhuận/ doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	5.43%	5.85%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	4.07%	4.91%

#### 3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.30%	5.01%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.22%	4.20%

3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	0.66%	12.80%
---------------------------------------	---	-------	--------

## 2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội

Ninh Bình, ngày 22 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng

Phùng Quang Minh



Tổng Giám đốc

Lê Hữu Điều



**Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính:	
						Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	9,035,794,516	13,690,276,593	20,251,866,931	785,665,085	637,378,610	44,400,98	
Số tăng trong kỳ	329,668,634	126,000,000	1,751,800,909	-	-	2,207,46	
- Mua trong năm		126,000,000				126,000	
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	329,668,634		1,751,800,909			2,081,46	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	9,365,463,150	13,816,276,593	22,003,667,840	785,665,085	637,378,610	46,608,45	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	5,034,183,851	10,273,777,774	12,567,617,493	670,047,906	470,507,928	29,016,134	
Số tăng trong kỳ	77,301,819	308,069,142	536,498,716	18,124,461	25,677,166	965,671	
- Khấu hao trong kỳ	77,301,819	308,069,142	536,498,716	18,124,461	25,677,166	965,671	
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ	-	3,643,932	-	-	-	3,643	
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		3,643,932				3,643	
Số dư cuối kỳ	5,111,485,670	10,578,202,984	13,104,116,209	688,172,367	496,185,094	29,978,162	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	4,001,610,665	3,416,498,819	7,684,249,438	115,617,179	166,870,682	15,384,846	
Tại ngày cuối kỳ	4,253,977,480	3,238,073,609	8,899,551,631	97,492,718	141,193,516	16,630,288	

**Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	-	<b>(10,660,581)</b>	<b>2,832,100,185</b>	<b>249,210,162</b>	<b>598,318,554</b>	<b>3,143,877,966</b>	<b>42,566,109</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	1,090,504,560	-	-	-	1,090,504,560
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	5,987,727,452	5,987,727,452
Tăng khác	-	-	277,099,272	10,660,581	598,318,554	-	598,318,554	-	888,396,962
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	59
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	1,872,616,761	1,872,616,761
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1,306,062,000	1,306,062,000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>277,099,272</b>	-	<b>4,520,923,299</b>	<b>249,210,162</b>	-	<b>5,952,926,657</b>	<b>46,755,922</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	295,964,831	295,964,831
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	1,909,329,000	1,909,329,000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32,651,550,000</b>	<b>3,102,723,500</b>	<b>277,099,272</b>	-	<b>4,520,923,299</b>	<b>249,210,162</b>	-	<b>4,339,562,488</b>	<b>45,141,141</b>

**Phân phối lợi nhuận**

Tạm ứng 6% cổ tức cho cổ đông

1,909,329,000

1,909,329,000

**Cộng**